

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
Kèm theo báo cáo số: 44/BC-UBND ngày 26 tháng 06 năm 2023 của UBND xã Gia Tân

TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN THU NS NĂM 2022	TỶ LỆ %
		DT huyện giao và dự toán HĐND xã xây dựng đầu năm 2022	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung năm 2022		DT huyện giao và dự toán HĐND xã xây dựng đầu năm 2022
		1	2	3	=3/1*100%
	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ (I+II+III+IV)	15,501,400,000	23,621,173,743	27,741,652,787	179.0%
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	42,000,000	42,000,000	110,040,390	262.0%
1	Phí và lệ phí	12,000,000	12,000,000	12,055,000	100.5%
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	10,000,000	10,000,000	45,000,000	450.0%
3	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			9,552,000	
4	Thu các khoản đóng góp tự nguyện				
5	Thu khác	20,000,000	20,000,000	43,433,390	217.2%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	11,354,000,000	14,215,223,286	18,267,661,940	160.9%
2	Thuế thu nhập cá nhân	44,000,000	44,000,000	69,739,644	158.5%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	65,000,000	65,000,000	119,108,000	183.2%
5	Thu phí môn bài	21,000,000	21,000,000	21,900,000	104.3%
6	Lệ phí trước bạ nhà, đất	120,000,000	120,000,000	507,739,828	423.1%
7	Thuế Giá trị Gia Tăng (VAT)	104,000,000	104,000,000	112,099,528	107.8%
4	Thu tiền sử dụng đất	11,000,000,000	13,861,223,286	17,437,074,940	158.5%
III	Thu chuyển nguồn		113,041,557	113,041,557	
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,105,400,000	9,250,908,900	9,250,908,900	225.3%
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	2,703,300,000	2,703,300,000	2,703,300,000	100.0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,402,100,000	6,547,608,900	6,547,608,900	467.0%

DVT: đồng
SỐ VỚI
Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung năm 2022
=3/2*100%
117.4%
262.0%
100.5%
450.0%
217.2%
128.5%
158.5%
183.2%
104.3%
423.1%
107.8%
125.8%
100.0%
100.0%
100.0%
100.0%

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Kèm theo báo cáo số: 44/BC-UBND ngày 26 tháng 06 năm 2023 của UBND xã Gia Tân

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022					QUYẾT TOÁN NS NĂM 2022	TỶ LỆ % SO VỚI		
		DỰ TOÁN ĐẦU NĂM		CHUYỂN NGUỒN NĂM 2021 SANG NĂM 2022	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG TRONG NĂM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG		DT HUYỆN GIAO ĐẦU NĂM	DT HỌND QUYẾT ĐỊNH ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
		HUYỆN GIAO	HỌND QUYẾT ĐỊNH							
		1	2	3	4	5=2+3+4	6	=6/1*100%	=6/2*100%	=6/5
	TỔNG CHI NSX(I+II+III)	15,501,400,000	15,501,400,000	113,041,557	8,006,732,186	23,621,173,743	27,741,652,787	179.0%	179.0%	117.4%
I	Chi đầu tư phát triển	11,000,000,000	11,000,000,000	0	7,166,561,743	18,166,561,743	18,166,561,743	165.2%	165.2%	100.0%
1	Chi đầu tư XD CB	11,000,000,000	11,000,000,000		7,166,561,743	18,166,561,743	18,166,561,743	165.2%	165.2%	100.0%
II	Chi thường xuyên	4,501,400,000	4,501,400,000	113,041,557	840,170,443	5,454,612,000	5,454,612,000	121.2%	121.2%	100.0%
1	Chi DQTV, an ninh trật tự	215,790,000	340,323,000	0		359,433,000	359,433,000	166.6%	105.6%	100.0%
	- Chi dân quân tự vệ	179,790,000	235,139,000			235,139,000	235,139,000	130.8%	100.0%	100.0%
	- Chi an ninh trật tự	36,000,000	105,184,000		19,110,000	124,294,000	124,294,000	345.3%	118.2%	100.0%
2	Chi SN giáo dục	12,930,000				0				
3	Chi SN y tế	12,930,000	13,000,000			13,000,000	13,000,000	100.5%	100.0%	100.0%
4	Chi SN văn hoá, thông tin	22,010,000	71,096,000		200,000,000	271,096,000	271,096,000	1231.7%	381.3%	100.0%
5	Chi SN truyền thanh	18,850,000				0				
6	Chi SN Môi trường	21,010,000	30,000,000			30,000,000	30,000,000	142.8%	100.0%	100.0%
7	Chi SN thể dục, thể thao	20,000,000	30,000,000	20,000,000		50,000,000	50,000,000	250.0%	166.7%	100.0%
8	Chi SN kinh tế	36,990,000	40,000,000	0		240,000,000	240,000,000	648.8%	600.0%	100.0%
	- SN giao thông	24,600,000	20,000,000			20,000,000	20,000,000	81.3%	100.0%	100.0%
	- SN nông - lâm - thủy lợi	12,390,000	20,000,000			20,000,000	20,000,000	161.4%	100.0%	100.0%
	- Chi hoạt động kinh tế khác				200,000,000	200,000,000	200,000,000			100.0%
9	Chi SN xã hội	240,560,000	233,925,000		481,182,000	715,107,000	715,107,000	297.3%	305.7%	100.0%
10	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	3,894,930,000	3,743,056,000	93,041,557	20,000,000	3,775,976,000	3,775,976,000	96.9%	100.9%	100.0%
	- Quản lý NN HỌND và UBND		2,348,592,000	93,041,557	20,000,000	2,381,512,000	2,381,512,000		101.4%	100.0%
	'- Đảng		645,140,000			645,140,000	645,140,000		100.0%	100.0%
	- MTTQ và các đoàn thể		749,324,000			749,324,000	749,324,000		100.0%	100.0%
	+ Mặt trận Tổ quốc		243,929,000			243,929,000	243,929,000		100.0%	100.0%
	+ Đoàn thanh niên CSHCM		144,023,000			144,023,000	144,023,000		100.0%	100.0%
	+ Hội phụ nữ VN		116,635,000			116,635,000	116,635,000		100.0%	100.0%
	+ Hội cựu chiến binh VN		123,067,000			123,067,000	123,067,000		100.0%	100.0%
	+ Hội nông dân VN		121,670,000			121,670,000	121,670,000		100.0%	100.0%
11	Chi khác	5,400,000								
III	Chuyển nguồn sang năm 2023 (Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chi đầu tư XD CB)						4,120,479,044			

TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022					QUYẾT TOÁN NS NĂM 2022	TỶ LỆ % SO VỚI		
		DỰ TOÁN ĐẦU NĂM		CHUYÊN NGUỒN NĂM 2021 SANG NĂM 2022	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG TRONG NĂM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG		DT HUYỆN GIAO ĐẦU NĂM	DT HĐND QUYẾT ĐỊNH ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
		HUYỆN GIAO	HĐND QUYẾT ĐỊNH							

23,621,173,743
23,621,173,743

23,621,173,743

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Kèm theo báo cáo số: 44/BC-UBND ngày 26 tháng 06 năm 2023 của UBND xã Gia Tân

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG THU NGÂN SÁCH	27,741,652,787	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	27,741,652,787
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	110,040,390	I. Chi đầu tư, phát triển	18,166,561,743
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	18,267,661,940	II. Chi thường xuyên	5,454,612,000
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9,250,908,900	III. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	4,120,479,044
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	2,703,300,000		
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6,547,608,900		
IV. Thu chuyển nguồn năm trước	113,041,557		

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 44/BC-UBND ngày 26 tháng 06 năm 2022 của UBND xã Gia Tân)

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên công trình	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư (theo QĐ phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối)	Thanh toán, lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2021	Kế hoạch, Dự toán vốn năm 2022			Giá trị thực hiện, thanh toán Năm 2022		
					KÊ HOẠCH VỐN ĐẦU NĂM 2022	KÊ HOẠCH VỐN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	KÊ HOẠCH VỐN ĐÃ PHÂN BỐ NĂM 2022	GIẢI NGÂN ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ %	
									TỶ LỆ % GIẢI NGÂN SO VỚI KHV ĐÃ ĐC, BS 2022	TỶ LỆ % GIẢI NGÂN SO VỚI KHV ĐÃ PHÂN BỐ
I	Công trình chuyển tiếp		20,183,463,000	10,109,636,000	4,900,000,000	8,873,385,000	8,873,385,000	8,873,385,000	100.0	100.0
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Gia Tân	01/01/2019 - 08/06/2019	4,356,494,000	2,954,000,000	500,000,000	1,256,483,800	1,256,483,800	1,256,483,800	100.0	100.0
2	Cải tạo Hội trường xã Gia Tân	10/10/2019 - 27/10/2019	425,880,000		500,000,000	389,074,000	389,074,000	389,074,000	100.0	100.0
3	Cải tạo nhà Công an + sân đường xã Gia Tân	12/10/2018 - 02/12/2018	417,461,000		400,000,000	389,225,000	389,225,000	389,225,000	100.0	100.0
4	Trạm Y tế xã Gia Tân	24/02/2020 - 29/05/2020	994,472,000		700,000,000	955,800,000	955,800,000	955,800,000	100.0	100.0
5	Phụ trợ Trạm Y tế xã Gia Tân	18/11/2021 - 28/12/2021	762,850,000		700,000,000	679,972,300	679,972,300	679,972,300	100.0	100.0
6	Sân lát gạch Tetazo + bồn hoa Trường Mầm non xã Gia Tân	17/10/2018 - 25/10/2018	308,316,000		500,000,000	292,028,000	292,028,000	292,028,000	100.0	100.0
7	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non xã Gia Tân	24/01/2018 - 25/09/2018	7,761,173,000	7,155,636,000	1,500,000,000	397,374,000	397,374,000	397,374,000	100.0	100.0
8	Đường nội đồng thôn Lãng Xuyên	25/01/2018 - 02/03/2018	112,857,000		100,000,000	99,064,000	99,064,000	99,064,000	100.0	100.0
9	Điểm dân cư số 01 thôn An Tân, xã Gia Tân	02/03/2021 - 15/08/2021	5,043,960,000			4,414,363,900	4,414,363,900	4,414,363,900	100.0	100.0
II	Công trình khởi công mới năm 2022		13,593,242,000		6,100,000,000	9,293,176,743	9,293,176,743	9,293,176,743	100.0	100.0
1	Cải tạo nhà làm việc xã Gia Tân	15/05/2022 - 25/06/2022	844,547,000		1,000,000,000	744,834,000	744,834,000	744,834,000	100.0	100.0
2	Cải tạo Nhà văn hóa thôn An Tân xã Gia Tân	15/08/2022 - 15/10/2022	1,201,927,000			1,042,577,000	1,042,577,000	1,042,577,000	100.0	100.0

3	Cải tạo Nhà văn hóa thôn Lãng Xuyên xã Gia tân	15/08/2022 - 15/10/2022	1,217,890,000			1,044,376,000	1,044,376,000	1,044,376,000	100.0	100.0
4	Cải tạo Nghĩa trang Liệt sỹ xã Gia Tân Giai đoạn 1	25/04/2022 - 09/06/2022	1,186,602,000			121,096,000	121,096,000	121,096,000	100.0	100.0
5	Cải tạo Nghĩa trang Liệt sỹ xã Gia Tân giai đoạn 2	27/05/2022 - 12/07/2022	1,184,838,000			120,923,000	120,923,000	120,923,000	100.0	100.0
6	Cải tạo Nghĩa trang liệt sỹ	20/07/2022 - 23/08/2022	1,197,550,000			1,067,179,000	1,067,179,000	1,067,179,000	100.0	100.0
7	Xây dựng đường ra khu chuyển đổi xã Gia Tân - Giai đoạn II (đoạn từ cổng ông Còm đến đường tỉnh 395) xã Gia Tân	09/08/2022 - 31/01/2023	4,778,246,000		5,100,000,000	3,437,250,543	3,437,250,543	3,437,250,543	100.0	100.0
8	Công trình phụ trợ nhà VH thôn Phúc Tân - xã Gia Tân	20/09/2022 - 12/10/2022	815,693,000			692,691,000	692,691,000	692,691,000	100.0	100.0
9	Công trình phụ trợ nhà VH thôn An Tân	20/09/2022 - 06/10/2022	372,222,000			331,953,200	331,953,200	331,953,200	100.0	100.0
10	Công trình phụ trợ nhà VH thôn Lãng Xuyên	20/09/2022 - 12/10/2022	793,727,000			690,297,000	690,297,000	690,297,000	100.0	100.0
	Tổng cộng = (I + II)		33,776,705,000	10,109,636,000	11,000,000,000	18,166,561,743	18,166,561,743	18,166,561,743	100.0	100.0

KÊ HOẠCH VỐN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
756,483,800
-110,926,000
-10,775,000
255,800,000
-20,027,700
-207,972,000
-1,102,626,000
-936,000
4,414,363,900
-255,166,000
1,042,577,000

1,044,376,000
121,096,000
120,923,000
1,067,179,000
-1,662,749,457
692,691,000
331,953,200
690,297,000
7,166,561,743

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2022

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
805					Văn phòng Ủy ban nhân dân	12,917,672,744
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	8,797,193,700
		341			Quản lý nhà nước	8,797,193,700
			6000		Tiền lương	719,674,000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	719,674,000
			6100		Phụ cấp lương	347,181,000
				6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	137,446,000
				6124	Phụ cấp công vụ	126,848,000
				6149	Phụ cấp khác	82,887,000
			6200		Tiền thưởng	15,575,000
				6249	Thưởng khác	15,575,000
			6250		Phúc lợi tập thể	36,561,840
				6299	Chi khác	36,561,840
			6300		Các khoản đóng góp	174,105,000
				6301	Bảo hiểm xã hội	131,046,000
				6302	Bảo hiểm y tế	24,249,000
				6303	Kinh phí công đoàn	18,810,000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	63,903,000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	63,903,000
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7,800,000
				6449	Chi khác	7,800,000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	202,835,900
				6501	Tiền điện	68,683,700
				6502	Tiền nước	11,277,200
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	122,875,000
			6550		Vật tư văn phòng	50,149,100
				6551	Văn phòng phẩm	17,430,000
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7,930,000
				6599	Vật tư văn phòng khác	24,789,100
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	27,165,160
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	9,037,760
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí	3,120,000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	15,007,400
			6650		Hội nghị	112,724,000
				6651	In, mua tài liệu	10,314,000
				6658	Chi bù tiền ăn	72,640,000
				6699	Chi phí khác	29,770,000
			6700		Công tác phí	8,700,000
				6704	Khoản công tác phí	8,700,000
			6750		Chi phí thuê mướn	149,706,000
				6754	Thuê thiết bị các loại	9,450,000
				6757	Thuê lao động trong nước	118,956,000
				6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	6,000,000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	15,300,000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	228,420,000
				6907	Nhà cửa	14,940,000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	41,964,000

				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	32,526,000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	5,400,000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	133,590,000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	90,829,000
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	9,113,000
				7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	50,000,000
				7049	Chi khác	31,716,000
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	2,860,000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2,860,000
			7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	2,400,000
				7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	2,400,000
			7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	9,800,000
				7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	9,800,000
			7750		Chi khác	126,623,000
				7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	7,700,000
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1,584,100
				7761	Chi tiếp khách	31,234,500
				7799	Chi các khoản khác	86,104,400
			7900		Chi cho các sự kiện lớn	4,500,000
				7949	Chi khác	4,500,000
			9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	2,023,628,900
				9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	1,983,087,500
				9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	40,541,400
			9300		Chi xây dựng	3,369,467,800
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	3,369,467,800
			9400		Chi phí khác	1,022,585,000
				9401	Chi phí quản lý dự án	123,635,000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	870,209,000
				9449	Chi khác	28,741,000
	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	4,120,479,044
		434			Chuyển nguồn sang năm sau	4,120,479,044
			950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)	4,120,479,044
				963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	391,616,947
				967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	3,728,862,097
809					Công an xã	513,519,000
	40				An ninh và trật tự an toàn xã hội	513,519,000
		41			An ninh và trật tự an toàn xã hội	513,519,000
			6300		Các khoản đóng góp	3,616,000
				6302	Bảo hiểm y tế	3,616,000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	72,442,000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	72,442,000
			6650		Hội nghị	4,036,000
				6658	Chi bù tiền ăn	3,500,000
				6699	Chi phí khác	536,000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	700,000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	700,000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40,500,000
				7049	Chi khác	40,500,000
			7750		Chi khác	3,000,000

				7761	Chi tiếp khách	3,000,000
			9300		Chi xây dựng	340,000,000
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	340,000,000
			9400		Chi phí khác	49,225,000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	49,225,000
810					Ban quân sự xã	235,139,000
	10				Quốc phòng	235,139,000
		11			Quốc phòng	235,139,000
			6000		Tiền lương	50,365,000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	50,365,000
			6100		Phụ cấp lương	10,802,000
				6124	Phụ cấp công vụ	10,802,000
			6300		Các khoản đóng góp	13,818,000
				6301	Bảo hiểm xã hội	11,658,000
				6302	Bảo hiểm y tế	2,160,000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	64,764,000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	64,764,000
			6550		Vật tư văn phòng	14,894,000
				6551	Văn phòng phẩm	9,414,000
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5,480,000
			6700		Công tác phí	600,000
				6704	Khoản công tác phí	600,000
			6750		Chi phí thuê mướn	31,100,000
				6757	Thuê lao động trong nước	31,100,000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11,170,000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4,880,000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6,290,000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27,416,000
				7049	Chi khác	27,416,000
			7750		Chi khác	10,210,000
				7799	Chi các khoản khác	10,210,000
811					Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	144,023,000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	144,023,000
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	144,023,000
			6000		Tiền lương	43,982,000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	43,982,000
			6100		Phụ cấp lương	33,150,000
				6124	Phụ cấp công vụ	11,136,000
				6149	Phụ cấp khác	22,014,000
			6300		Các khoản đóng góp	13,309,500
				6301	Bảo hiểm xã hội	11,472,500
				6302	Bảo hiểm y tế	1,837,000
			6550		Vật tư văn phòng	5,850,000
				6551	Văn phòng phẩm	850,000
				6599	Vật tư văn phòng khác	5,000,000
			6650		Hội nghị	18,100,000
				6658	Chi bù tiền ăn	17,500,000
				6699	Chi phí khác	600,000
			6700		Công tác phí	400,000
				6704	Khoản công tác phí	400,000
			6750		Chi phí thuê mướn	12,831,500
				6754	Thuê thiết bị các loại	4,750,000
				6757	Thuê lao động trong nước	3,600,000

				6799	Chi phí thuê mướn khác	4,481,500
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1,000,000
				7049	Chi khác	1,000,000
			7750		Chi khác	15,400,000
				7799	Chi các khoản khác	15,400,000
812					Hội Liên hiệp phụ nữ xã	116,635,000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	116,635,000
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	116,635,000
			6000		Tiền lương	49,976,000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	49,976,000
			6100		Phụ cấp lương	19,050,000
				6124	Phụ cấp công vụ	13,650,000
				6149	Phụ cấp khác	5,400,000
			6300		Các khoản đóng góp	14,669,000
				6301	Bảo hiểm xã hội	12,582,000
				6302	Bảo hiểm y tế	2,087,000
			6550		Vật tư văn phòng	3,170,000
				6551	Văn phòng phẩm	3,170,000
			6650		Hội nghị	11,500,000
				6658	Chi bù tiền ăn	11,500,000
			6700		Công tác phí	600,000
				6704	Khoản công tác phí	600,000
			6750		Chi phí thuê mướn	2,400,000
				6757	Thuê lao động trong nước	2,400,000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5,070,000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5,070,000
			7750		Chi khác	10,200,000
				7799	Chi các khoản khác	10,200,000
813					Hội Nông dân xã	121,670,000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	121,670,000
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	121,670,000
			6000		Tiền lương	44,896,000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	44,896,000
			6100		Phụ cấp lương	16,950,000
				6124	Phụ cấp công vụ	11,550,000
				6149	Phụ cấp khác	5,400,000
			6300		Các khoản đóng góp	18,283,000
				6301	Bảo hiểm xã hội	15,468,000
				6302	Bảo hiểm y tế	2,815,000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	9,636,000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	9,636,000
			6550		Vật tư văn phòng	3,975,000
				6551	Văn phòng phẩm	3,975,000
			6650		Hội nghị	6,960,000
				6658	Chi bù tiền ăn	6,960,000
			6700		Công tác phí	400,000
				6704	Khoản công tác phí	400,000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8,670,000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5,720,000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2,950,000
			7750		Chi khác	11,900,000
				7799	Chi các khoản khác	11,900,000

814					Hội Cựu chiến binh xã	123,067,000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	123,067,000
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	123,067,000
			6000		Tiền lương	51,857,000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	51,857,000
			6100		Phụ cấp lương	15,056,000
				6124	Phụ cấp công vụ	9,656,000
				6149	Phụ cấp khác	5,400,000
			6300		Các khoản đóng góp	14,310,000
				6301	Bảo hiểm xã hội	12,398,000
				6302	Bảo hiểm y tế	1,912,000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	10,494,000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	10,494,000
			6550		Vật tư văn phòng	1,750,000
				6551	Văn phòng phẩm	1,750,000
			6650		Hội nghị	18,050,000
				6658	Chi bù tiền ăn	17,600,000
				6699	Chi phí khác	450,000
			6700		Công tác phí	400,000
				6704	Khoản công tác phí	400,000
			7750		Chi khác	11,150,000
				7799	Chi các khoản khác	11,150,000
819					Đảng ủy xã	645,140,000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	645,140,000
		351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	645,140,000
			6000		Tiền lương	154,571,000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	154,571,000
			6100		Phụ cấp lương	133,158,000
				6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	90,300,000
				6124	Phụ cấp công vụ	31,011,000
				6149	Phụ cấp khác	11,847,000
			6300		Các khoản đóng góp	41,040,000
				6301	Bảo hiểm xã hội	34,486,000
				6302	Bảo hiểm y tế	6,554,000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	94,941,000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	94,941,000
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1,200,000
				6449	Chi khác	1,200,000
			6550		Vật tư văn phòng	7,480,000
				6551	Văn phòng phẩm	800,000
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5,480,000
				6599	Vật tư văn phòng khác	1,200,000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6,660,000
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	3,960,000
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí	2,160,000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	540,000
			6650		Hội nghị	41,200,000
				6658	Chi bù tiền ăn	28,840,000
				6699	Chi phí khác	12,360,000
			6700		Công tác phí	1,500,000
				6704	Khoản công tác phí	1,500,000
			6750		Chi phí thuê mướn	9,600,000
				6757	Thuê lao động trong nước	9,600,000

			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	38,108,000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	22,008,000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	16,100,000
			7750		Chi khác	16,190,000
				7761	Chi tiếp khách	16,190,000
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên	99,492,000
				7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	5,700,000
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	54,292,000
				7899	Chi khác	39,500,000
820					Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	243,929,000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	243,929,000
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	243,929,000
			6000		Tiền lương	54,564,000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	54,564,000
			6100		Phụ cấp lương	66,925,000
				6124	Phụ cấp công vụ	14,058,000
				6149	Phụ cấp khác	52,867,000
			6200		Tiền thưởng	6,150,000
				6249	Thưởng khác	6,150,000
			6300		Các khoản đóng góp	21,078,000
				6301	Bảo hiểm xã hội	18,018,000
				6302	Bảo hiểm y tế	3,060,000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	29,235,000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	29,235,000
			6550		Vật tư văn phòng	10,572,000
				6551	Văn phòng phẩm	10,572,000
			6650		Hội nghị	14,780,000
				6651	In, mua tài liệu	490,000
				6658	Chi bù tiền ăn	11,640,000
				6699	Chi phí khác	2,650,000
			6700		Công tác phí	600,000
				6704	Khoản công tác phí	600,000
			6750		Chi phí thuê mướn	7,000,000
				6757	Thuê lao động trong nước	7,000,000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4,025,000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2,550,000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1,475,000
			7750		Chi khác	29,000,000
				7799	Chi các khoản khác	29,000,000
989					Các đơn vị khác	12,680,858,043
	70				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	689,402,000
		71			Giáo dục mầm non	689,402,000
			9300		Chi xây dựng	255,043,000
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	255,043,000
			9400		Chi phí khác	434,359,000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	397,376,000
				9449	Chi khác	36,983,000
	130				Y tế, dân số và gia đình	1,648,772,300
		139			Y tế khác	1,648,772,300
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9,900,000

				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	9,900,000
			6650		Hội nghị	3,100,000
				6658	Chi bù tiền ăn	3,100,000
			9300		Chi xây dựng	1,432,984,300
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1,432,984,300
			9400		Chi phí khác	202,788,000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	202,788,000
	160				Văn hóa thông tin	4,462,064,200
		161			Văn hóa	4,462,064,200
			6300		Các khoản đóng góp	5,823,200
				6301	Bảo hiểm xã hội	3,611,000
				6302	Bảo hiểm y tế	2,212,200
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	37,846,000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	37,846,000
			6550		Vật tư văn phòng	80,042,224
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	80,042,224
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6,171,000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	6,171,000
			6750		Chi phí thuê mướn	10,400,000
				6757	Thuê lao động trong nước	10,400,000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	89,849,264
				6907	Nhà cửa	10,452,800
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	79,396,464
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30,108,512
				6999	Tài sản và thiết bị khác	30,108,512
			7750		Chi khác	10,855,800
				7761	Chi tiếp khách	4,350,000
				7799	Chi các khoản khác	6,505,800
			9300		Chi xây dựng	3,641,980,200
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	3,641,980,200
			9400		Chi phí khác	548,988,000
				9401	Chi phí quản lý dự án	242,601,000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	306,387,000
	220				Thể dục thể thao	50,000,000
		221			Thể dục thể thao	50,000,000
			6650		Hội nghị	21,700,000
				6658	Chi bù tiền ăn	21,700,000
			6750		Chi phí thuê mướn	17,240,000
				6754	Thuê thiết bị các loại	2,500,000
				6757	Thuê lao động trong nước	10,440,000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	4,300,000
			7750		Chi khác	11,060,000
				7799	Chi các khoản khác	11,060,000
	250				Bảo vệ môi trường	30,000,000
		278			Bảo vệ môi trường khác	30,000,000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	15,500,000
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	15,500,000
			6750		Chi phí thuê mướn	14,500,000
				6757	Thuê lao động trong nước	14,500,000
	280				Các hoạt động kinh tế	3,776,314,543
		283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	20,000,000
			6550		Vật tư văn phòng	1,250,000
				6551	Văn phòng phẩm	1,250,000

			6750		Chi phí thuê mướn	18,750,000
				6757	Thuê lao động trong nước	18,750,000
		292			Giao thông đường bộ	3,556,314,543
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2,925,000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2,925,000
			6750		Chi phí thuê mướn	8,375,000
				6757	Thuê lao động trong nước	8,375,000
			7750		Chi khác	8,700,000
				7799	Chi các khoản khác	8,700,000
			9300		Chi xây dựng	3,135,389,543
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	3,135,389,543
			9400		Chi phí khác	400,925,000
				9401	Chi phí quản lý dự án	180,000,000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	220,925,000
		332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	200,000,000
			8150		Chi đánh giá quy hoạch	200,000,000
				8154	Chi quy hoạch sử dụng đất	200,000,000
	370				Bảo đảm xã hội	2,024,305,000
		371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	1,717,198,000
			7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	408,000,000
				7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	408,000,000
			9300		Chi xây dựng	945,000,000
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	945,000,000
			9400		Chi phí khác	364,198,000
				9401	Chi phí quản lý dự án	162,085,000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	202,113,000
		398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	307,107,000
			6300		Các khoản đóng góp	4,576,000
				6302	Bảo hiểm y tế	4,576,000
			6550		Vật tư văn phòng	3,000,000
				6599	Vật tư văn phòng khác	3,000,000
			6650		Hội nghị	2,480,000
				6699	Chi phí khác	2,480,000
			6750		Chi phí thuê mướn	10,105,000
				6757	Thuê lao động trong nước	10,105,000
			7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	31,900,000
				7162	Chi quà lễ, Tết	31,900,000
			7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	214,396,000
				7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	214,396,000
			7750		Chi khác	40,650,000
				7799	Chi các khoản khác	40,650,000
Tổng cộng						27,741,652,787

(Bằng chữ): Hai mươi bảy tỷ bảy trăm bốn mươi một triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi bảy

